

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19** /2021/DS-PT
Ngày: 08 – 7 - 2021
V/v: *Kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng,

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Túc,

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham dự phiên tòa: ông Lê Quý Thanh – Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2020/TLPT – DS ngày 27/11/2020 về việc “kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐ-PT ngày 05/4/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bùi Thị H, sinh năm 1968. Nơi cư trú: xóm K, xã Ân N, huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình. Có mặt;

- *Bị đơn*: Bùi Văn V, sinh năm 1968 và Bùi Thị N, sinh năm 1968. Nơi cư trú: xóm K, xã Ân N, huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình. Có mặt;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bùi Văn X. Nơi cư trú: xóm L, xã Yên N, huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình. Có mặt

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/05/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bùi Thị H trình bày:

Bà H là tổ trưởng tổ vay vốn xóm K, xã Ân N, huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình cho Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình. Tháng 6/2018, theo đề nghị của gia đình ông Bùi Văn V (vợ là Bùi Thị N) bà H có hướng dẫn ông V làm hồ sơ vay vốn Ngân hàng. Ngày 05/06/2018, ông V ký với hợp đồng số 3003-LAV-201802374 với Ngân hàng vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu) đồng, thời hạn vay 24 tháng, hết 01 năm là phải trả 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)

Sau khi vay được tiền Ngân hàng, ông V cho ông Bùi Văn X vay lại. Hàng tháng, ông X là người trả lãi, quá trình thực hiện hợp đồng vay, do chậm trả lãi 03 tháng nên Ngân hàng đề nghị trả lại toàn bộ vốn vay của hợp đồng trên. Khi đó, ông X có 03 lần đặt vấn đề nhờ bà H vay giúp tiền để trả vào Ngân hàng nhưng bà H không nhất trí. Chỉ khi bà N đến tìm và trình bày: đã chốt cho ông X vay nên phải tiếp tục vay lại cho ông X vay để sau này con ông X có lương sẽ trả, bà N hỏi ý kiến và nhờ bà H làm thế nào để đáo hạn được Ngân hàng, bà H nói với bà N là ông X đã nhờ bà H giúp nhưng bà H không đồng ý, nay bà N lên tiếng thì bà H sẽ giúp vì ông V chồng bà N mới là người vay vốn. Hai bên thỏa thuận và nhất trí miệng với nhau nội dung sau: Bà H sẽ trả giúp gia đình bà N 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và bà H sẽ trực tiếp đi trả Ngân hàng giúp nhà bà N, ông V. Sau đó gia đình bà N, ông V sẽ vay lại Ngân hàng và trả cho bà H, hình thức này gọi là đáo hạn Ngân hàng. Trên thực tế, bà H làm tổ trưởng tổ vay vốn và cũng thường giúp các hộ khác như vậy. Ngày 12/09/2019, bà H thanh toán toàn bộ hợp đồng số 3003LAV201802374 thay cho bà N, ông V.

Tuy nhiên, từ đó đến nay bà N ông V không vay lại Ngân hàng để trả lại cho bà H và tỏ thái độ không có trách nhiệm với khoản nợ bà H đã trả giúp, đề nghị chuyển nghĩa vụ trả nợ cho ông X. Ông X cũng đứng lên nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ trên nhưng thực tế ông X không trả.

Nay, bà H yêu cầu ông V, bà N phải có trách nhiệm trả đủ số nợ trên cho bà H cụ thể là: 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng tiền gốc và 10.458.000 đồng lãi suất tính từ ngày 12/09/2019 đến ngày 30/09/2020 theo mức lãi suất 1,7%/tháng, tại phiên tòa bà H chỉ yêu cầu lãi suất 0,83% tổng cộng. Tổng cộng là 110.458.000đ. Bà H không đồng ý việc ông X đứng lên nhận trách nhiệm trả nợ.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Bùi Thị N trình bày:

Bà N, ông V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Thực tế là gia đình bà N có vay tiền Ngân hàng như bà H trình bày. Ông Bùi Văn V - chồng bà là

người ký hợp đồng vay vốn và trực tiếp nhận tiền giải ngân từ Ngân hàng. Tuy nhiên, ngay sau khi nhận tiền giải ngân, ông V đã chuyển toàn bộ số tiền đó cho ông X sử dụng. Nay, tuy gia đình bà N không trực tiếp thanh toán nợ của hợp đồng trên, nhưng bà H đã thanh toán theo thỏa thuận giữa ông X với bà H, gia đình bà N không có liên quan gì nữa. Vì gia đình bà N không được sử dụng số tiền trên mà người dùng tiền là ông X, nên ông X phải là người có trách nhiệm trả tiền cho bà H. Thực tế thì do Ngân hàng không tiếp tục cho vay chứ không phải do gia đình bà N không nhất trí cho ông X mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiếp. Khi bà H vay tiền đáo nợ ngân hàng khoản nợ trên, bà N có tìm gặp bà H và hỏi bà H là: bà có số điện thoại của ông X không thì gọi ông X lên xem ý ông X thế nào, có muốn nhờ bà H vay tiền đáo hạn Ngân hàng hay không hay có thể lo được ở đâu tiền để đáo hạn Ngân hàng chứ bà N không nhờ bà H trả giúp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên Bùi Văn X trình bày: Ông X thừa nhận ông X có nhờ gia đình ông V thế chấp GCNQSD đất để vay vốn Ngân hàng với mục đích lo cho con cái ăn học. Khi tiến hành vay tiền, ông V là người đứng lên ký hồ sơ vay vốn và nhận tiền giải ngân từ Ngân hàng sau đó đưa cho ông X vay lại toàn bộ 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng đó. Quá trình sử dụng vốn, ông X là người trực tiếp trả lãi hàng tháng qua bà H- tổ trưởng tổ vay vốn. Hết một năm, ngân hàng đòi trả lại toàn bộ vốn vay do ông chậm trả lãi 03 tháng. Vì không có tiền nên ông X có đặt vấn đề nhờ bà H trả giúp số tiền trên. Lúc đầu bà H không đồng ý. Sau đó, không biết bà N đặt vấn đề như thế nào mà bà H đồng ý trả thay toàn bộ số nợ Ngân hàng trên. Tuy nhiên, sau khi trả xong nợ thì Ngân hàng không đồng ý cho vay lại nên ông X không lo được tiền trả cho bà H. Nay bà H khởi kiện ông V, bà N đề nghị trả lại toàn bộ số nợ trên ông X xin đứng ra nhận trách nhiệm trả nợ cho bà H theo đúng yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình, đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 26; Điều a khoản 1 Điều 35; Điều a khoản 1 Điều 39; Điều 85; khoản 2 Điều 86; Điều 87; khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 134; Điều 138; Điều 141; khoản 2 Điều 155; khoản 1 Điều 166; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều Điều 468; Điều 574; 576 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc: “Kiện đòi tài sản”.

Buộc ông Bùi Văn V và bà Bùi Thị N phải trả cho bà H số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng tiền gốc và 10.458.000 (Mười triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn) đồng lãi suất (tính từ ngày 12/ 09/2019 đến ngày 30/9/2020 theo mức lãi suất 0,83%/tháng). Tổng cộng là 110.458.000 (Một trăm mười triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2020, bị đơn Bùi Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự; xét thấy: Hợp đồng vay vốn là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, do đó việc cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn Bùi Thị N không có căn cứ để chấp nhận. Tại phiên tòa bị đơn không đưa ra chứng cứ nào chứng minh cho kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, bác kháng cáo của bà Bùi Thị N, giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào kết quả tranh tụng giữa các đương sự tại phiên tòa; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn, bà Bùi Thị H khởi kiện ông Bùi Văn V và bà Bùi Thị N, về khoản tiền vay. Đây là tranh chấp đòi tài sản, bị đơn đều cư trú tại huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình. Do đó Tòa án nhân dân huyện Lạc S, tỉnh Hoà Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Kháng cáo của Bà Bùi Thị N trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét.

[2].Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N - Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 05/06/2018, ông Bùi Văn V ký hợp đồng vay vốn số 3003-LAV-201802374 với Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình vay số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng, thời hạn vay 24 tháng. Sau đó, ông V chuyển toàn bộ vốn vay trên cho ông Bùi Văn X vay lại và ông X thực hiện việc trả lãi hàng tháng thông qua bà H là tổ trưởng tổ vay vốn. Do ông X chậm trả lãi 03 tháng nên Ngân hàng đề nghị phải thanh toán toàn bộ vốn vay theo hợp đồng nêu trên. Do đó ông Bùi Văn X có đặt vấn đề vay tiền bà H để trả vào Ngân hàng nhưng bà H không nhất trí vì ông V mới là người ký hợp đồng vay vốn, lúc đó ông V đi làm xa không có nhà nên bà H yêu cầu phải có ý kiến của bà N. Tuy bà N không thừa nhận và cũng không có giấy tờ thể hiện việc vay nợ bà H nhưng bà N trình bày có đến tìm bà H hỏi ý kiến là phải làm như thế nào để đáo hạn được Ngân hàng và được bà H đưa ra phương án là sẽ trả giúp nợ Ngân hàng cho gia đình bà N, sau đó gia đình bà N sẽ làm thủ tục vay lại để trả cho bà H và bà N cũng đã trực tiếp ký giấy tờ để tiến hành hợp đồng vay vốn mới. Mặt khác, bà N cũng thừa nhận gia đình bà không bỏ tiền ra trả nợ Ngân hàng mà do bà H trả. Do đó, có thể kết luận: Ông V là người ký hợp đồng vay vốn và nhận tiền giải ngân từ Ngân hàng nên ông V phải là người có nghĩa vụ trả nợ. Thực tế có sự tác động của bà N để bà H đứng lên trả nợ thay cho ông V, bà N số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu*) theo hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm, sau khi xem xét, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ, đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H buộc bà Bùi Thị N và ông Bùi Văn V phải trả lại số tiền trên cho bà H là phảiù hợp..

Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu ông V, bà N phải trả lãi suất đối với khoản tiền trên theo mức lãi suất 1,7%/tháng. Tại phiên tòa, bà H chỉ yêu cầu mức lãi suất 0,83%/tháng, từ ngày 12/9/2019 đến 30/9/2020.

$(100.000.000 \times 0,83\% \times 12 \text{ tháng} \times 18 \text{ ngày} = 10.458.000\text{đ}$ lãi suất). Do hai bên không thỏa thuận lãi suất nên xét yêu cầu của bà H là phảiù hợp Điều 357; khoản 2 Điều Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận.

Như vậy cần buộc bà N, ông V có trách nhiệm trả cho bà H 100.000.000đ tiền gốc + 10.458.000đ lãi = Tổng cộng là 110.458.000đ.

Đối với đề nghị của bà N, ông V và ông X về việc đề nghị chấp nhận ông Bùi Văn X đứng lên nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ theo yêu cầu của bà H:

Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng vay vốn số 3003LAV201802374 là do ông Bùi Văn V trực tiếp ký và nhận tiền giải ngân từ Ngân hàng, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông V đều thừa nhận việc này. Mặt khác bà Bùi Thị N cũng khai nhận, biết việc ông V thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng, sau đó chuyển số tiền vay cho ông Bùi Văn X. Xét thấy việc gia đình ông V

chuyển toàn bộ số vốn vay được cho ông X sử dụng đó là mối quan hệ trực tiếp giữa gia đình ông bà với ông X. Thực tế, ông X có đề nghị bà H vay giúp tiền để trả nợ cho hợp đồng trên nhưng bà H không đồng ý, chỉ khi có ý kiến của bà N thì bà H mới đồng ý vay giúp và trả nợ theo hợp đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trên của ông V, bà N và ông X. Vấn đề này nếu các bên có tranh chấp, sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo qui định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà Bùi Thị N.

Về án phí: Bị đơn bà Bùi Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị N; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 40/2020/DSST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình. Cụ thể:

Căn cứ vào: Điều 26; Điều a khoản 1 Điều 35; Điều a khoản 1 Điều 39; Điều 85; khoản 2 Điều 86; Điều 87; khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 134; Điều 138; Điều 141; khoản 2 Điều 155; khoản 1 Điều 166; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều Điều 468; Điều 574; 576 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc “Kiện đòi tài sản”.

Buộc ông Bùi Văn V và bà Bùi Thị N phải trả cho bà Bùi Thị H số tiền gốc là 100.000.000 đồng và 10.458.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 110.458.000 đồng (*Một trăm mười triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ nếu bên có nghĩa vụ thi hành án chưa trả xong số tiền trên thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn V và bà Bùi Thị N có nghĩa vụ nộp 5.522.900 (*Năm triệu, năm trăm, hai mươi hai nghìn, chín trăm đồng*) án phải.

- Trả lại cho bà Bùi Thị H số tiền 2.883.000 (*Hai triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn*) đồng tạm ứng án phải dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003527 ngày 21 tháng 05 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc S.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Bùi Thị N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*), được đối trừ theo biên lai số 0003699 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Lạc S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án – ngày 08/7/2021.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND huyện Lạc S;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Chi cục THADS huyện Lạc S;
- Các đương sự;
- Lưu HSV.A.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHẢÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Mạnh Hùng